

Số: 141 KH-UBND

Đồng Nai, ngày 15 tháng 4 năm 2025

KẾ HOẠCH

**Khai thác, sử dụng tài nguyên nước trong mùa cạn năm 2025
(từ tháng 01/2025 đến tháng 6/2025) trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 27 tháng 11 năm 2023; Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước; Quyết định số 1622/QĐ-TTg ngày 27 tháng 12 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tài nguyên nước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 22/QĐ-TTg ngày 08 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Đồng Nai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 160/QĐ-BTNMT ngày 14 tháng 01 năm 2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố Kịch bản nguồn nước (lần đầu) trên Lưu vực sông Đồng Nai; Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành Kế hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên nước trong mùa cạn năm 2025 (từ tháng 01/2025 đến tháng 6/2025) trên địa bàn tỉnh Đồng Nai gồm những nội dung chính như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

Bảo đảm an ninh nguồn nước, đáp ứng nhu cầu cấp nước cho sinh hoạt, sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản và các ngành kinh doanh, dịch vụ khác. Việc khai thác, sử dụng tài nguyên nước phải tuân thủ nguyên tắc điều hòa, phân bổ công bằng, hợp lý giữa các tổ chức, cá nhân, góp phần bảo đảm an ninh lương thực, an ninh năng lượng và đáp ứng các nhu cầu thiết yếu của người dân trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Khai thác, sử dụng tài nguyên nước hợp lý, bảo vệ nguồn nước dưới đất, ngăn chặn nguy cơ suy thoái chất lượng nước. Công tác quản lý tài nguyên nước phải gắn với các giải pháp ứng phó biến đổi khí hậu, giảm thiểu rủi ro hạn hán, lũ lụt và phù hợp với thực trạng nguồn nước của tỉnh. Việc điều phối nguồn nước thực hiện theo Kịch bản nguồn nước (lần đầu) trên lưu vực sông Đồng Nai, được Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) công bố tại Quyết định số 160/QĐ-BTNMT ngày 14/01/2025. Đồng thời, tăng cường tiết kiệm nước, hạn chế thất thoát, lãng phí và chủ động dự phòng nguy cơ thiếu nước trong các tháng cuối mùa cạn.

2. Yêu cầu

Bảo đảm việc khai thác, sử dụng nước đáp ứng nhu cầu sử dụng bình thường trong mùa cạn năm 2025 (từ tháng 01 đến tháng 6 năm 2025) của từng

ngành, lĩnh vực, địa phương, phù hợp với thực trạng nguồn nước của tỉnh và **“Trạng thái bình thường”** theo Kịch bản nguồn nước (lần đầu) trên lưu vực sông Đồng Nai đã được ban hành.

Chủ động tổ chức thực hiện Kế hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên nước năm 2025 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai theo nhiệm vụ, thẩm quyền được giao. Đồng thời, tham mưu điều hòa, phân bổ nguồn nước hợp lý, bảo đảm phù hợp với thực trạng tài nguyên nước của tỉnh, đáp ứng nhu cầu khai thác, cấp nước sinh hoạt và phục vụ sản xuất của các ngành, lĩnh vực, địa phương.

II. NỘI DUNG

1. Dự báo tình hình khí tượng, thủy văn trong mùa cạn năm 2025

Theo Bản tin dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn thời hạn mùa tỉnh Đồng Nai số KTHM-06/17h00/DNAI ngày 15/12/2024 của Đài Khí tượng Thủy văn tỉnh Đồng Nai cho biết:

1.1. Dự báo khí tượng thủy văn từ tháng 01/2025 đến tháng 03/2025:

a) Khí tượng:

- Nhiệt độ: Từ tháng 01/2025 đến tháng 03/2025, mặc dù có mưa trái mùa khá nhiều nhưng nhiệt độ trung bình vẫn có xu hướng cao hơn trung bình nhiều năm (TBNN), cụ thể:

+ Tháng 01/2025: Nhiệt độ giảm dần do tác động của gió mùa Đông bắc, kể cả nhiệt độ trung bình, nhiệt độ cao nhất và thấp nhất nhưng vẫn cao hơn TBNN.

+ Tháng 02/2025: Không khí lạnh tăng cường xuống khu vực Nam Bộ yếu dần trong khoảng từ giữa cuối tháng; nhiệt độ thấp nhất ban đêm vẫn còn khá thấp nhưng nhiệt độ cao nhất buổi trưa tăng dần, một vài nơi có nắng nóng cục bộ với nhiệt độ cao nhất trên 35 độ; từ cuối tháng 02/2024 khả năng xuất hiện nắng nóng diện rộng.

+ Tháng 03/2025: Khả năng xuất hiện một vài đợt nắng nóng diện rộng. Mức độ nắng nóng không gay gắt bằng năm 2024. Nhiệt độ trung bình cao hơn TBNN không nhiều.

- Tình hình mưa: Tổng lượng mưa 03 tháng 01-03/2025 nhiều hơn TBNN từ 20-50%, cụ thể:

+ Tháng 01 và 02/2025: Lúc này là thời kỳ cao điểm của mùa khô nên mưa ít. Tuy nhiên, những đợt mưa trái mùa kéo dài vài ngày thường xuyên xuất hiện trên khu vực nên tổng lượng mưa tháng nhiều hơn TBNN trên hầu khắp khu vực.

+ Tháng 03/2025: Mưa do đối lưu nhiệt bắt đầu xuất hiện ở một vài nơi từ giữa tháng 03 trở đi. Tổng lượng mưa phổ biến ở mức xấp xỉ TBNN, vài nơi có lượng mưa nhiều hơn TBNN.

Bảng 1: Dự báo nền nhiệt độ, lượng mưa từ tháng 01/2025 đến tháng 03/2025

Khu vực	Tháng 01/2025	Tháng 02/2025	Tháng 03/2025
---------	---------------	---------------	---------------

dự báo	Ttb($^{\circ}$ C)	R(mm)	Ttb($^{\circ}$ C)	R(mm)	Ttb($^{\circ}$ C)	R(mm)
Tân Phú	25.1-26.1	10-30	25.6-26.6	10-30	27.0-28.0	30-50
Định Quán	25.1-26.1	10-30	25.6-26.6	40-60	27.0-28.0	30-50
Vĩnh Cửu	25.9-26.9	10-30	26.6-27.6	10-30	27.9-28.9	20-40
Biên Hòa	25.8-26.8	10-30	26.6-27.6	10-30	28.0-29.0	30-50
Trảng Bom	25.8-26.8	10-30	26.6-27.6	10-30	28.0-29.0	20-40
Thống Nhất	24.7-25.7	10-30	25.5-25.5	10-30	27.0-28.0	30-50
Long Khánh	24.7-25.7	10-30	25.5-25.5	10-30	27.0-28.0	20-40
Xuân Lộc	24.7-25.7	10-30	25.5-25.5	10-30	27.0-28.0	10-30
Cẩm Mỹ	24.7-25.7	10-30	25.5-25.5	10-30	27.0-28.0	10-30
Long Thành	25.8-26.8	10-30	26.6-27.6	10-30	28.0-29.0	10-30
Nhon Trạch	25.8-26.8	10-30	26.6-27.6	10-30	28.0-29.0	10-30

b) Thủy văn và nguồn nước

- Mức nước trên hệ thống sông Đồng Nai tại trạm Tà Lài có xu thế xuống dần ở mức xấp xỉ cùng thời kỳ (CTK) 24. Tại hồ Trị An thấp hơn CTK 24 nhưng cao hơn TBNN. Ở hạ lưu sông Đồng Nai, tại trạm Biên Hòa mực nước đỉnh triều cao nhất ở mức xấp xỉ mức báo động 1 (1,80m) xuất hiện vào tháng 02/2025, cao hơn TBNN; mực nước chân triều thấp nhất xuống dần, chân triều thấp nhất xuất hiện vào tháng 02/2025, thấp hơn TBNN. Mưa giảm dần với tổng lượng nước mưa nhiều hơn TBNN, tổng lượng nước mặt duy trì ở mức khá cao rồi hạ thấp dần, xấp xỉ TBNN.

- Mức nước trên hệ thống sông La Ngà tại Phú Hiệp xuống dần trong các tháng tiếp theo ở mức xấp xỉ CTK 24. Mưa giảm dần với tổng lượng nước mưa nhiều hơn TBNN, tổng lượng nước mặt duy trì ở mức khá cao rồi hạ thấp dần, xấp xỉ TBNN.

- Cảnh báo các hiện tượng thủy văn nguy hiểm: Mực nước trên các sông suối xuống thấp trong mùa khô. Đề phòng tình trạng thiếu hụt nguồn nước có thể xảy ra.

- Khả năng tác động đến môi trường, điều kiện sống, cơ sở hạ tầng, các hoạt động kinh tế-xã hội: Việc thiếu hụt nguồn nước có thể gây bất lợi đến các hoạt động kinh tế - xã hội, sinh hoạt của con người; sự sinh trưởng của cây trồng, vật nuôi.

Bảng 2: Dự báo thủy văn từ tháng 01/2025 đến tháng 03/2025

Sông	Trạm	Tháng 01/2025			Tháng 02/2025			Tháng 03/2025		
		H _{min} (cm)	H _{max} (cm)	H _{TB} (cm)	H _{min} (cm)	H _{max} (cm)	H _{TB} (cm)	H _{min} (cm)	H _{max} (cm)	H _{TB} (cm)
Đồng Nai	Biên Hòa	-170	175	43	-175	180	40	-170	172	36
	Tà Lài	11014	11059	11029	10997	11062	11024	11000	11068	11030

La Ngà	Phú Hiệp	10264	10312	10289	10263	10323	10290	10260	10325	10294
Hồ Trị An	Trị An	6107	6140	6124	6098	6120	6075	6000	6075	6038

Bảng 3: Dự báo nguồn nước từ tháng 01/2025 đến tháng 03/2025

Sông	Trạm	Tháng 01/2025		Tháng 02/2025		Tháng 03/2025	
		Tổng mưa (mm)	Tổng nước mặt (triệu m ³)	Tổng mưa (m)	Tổng nước mặt (triệu m ³)	Tổng mưa (m)	Tổng nước mặt (triệu m ³)
Đồng Nai	Tà Lài	10-30	305	10-30	252	30-50	313
La Ngà	Phú Hiệp	10-30	104	40-60	96,0	30-50	116

1.2. Xu thế thời tiết, thủy văn từ tháng 04/2025 đến tháng 06/2025

a) Khí tượng

- Nhiệt độ: Từ tháng 04 đến tháng 06/2025 có nhiệt độ trung bình xấp xỉ đến cao hơn TBNN.

- Tình hình mưa:

+ Tháng 04-06/2025, tổng lượng mưa xấp xỉ đến cao hơn TBNN.

+ Mùa mưa khả năng đến sớm hơn hoặc xấp xỉ TBNN (khoảng cuối tháng 04, đầu tháng 05/2024).

b) Thủy văn và nguồn nước

- Mức nước trên thượng nguồn sông Đồng Nai tại trạm Tà Lài xuống dần đến hết tháng 04, qua tháng 05 bắt đầu lên dần. Mức nước hồ Trị An ở mức cao hơn TBNN. Ở hạ lưu sông Đồng Nai, tại trạm Biên Hòa mức nước đỉnh triều cao nhất xuống dần, ở mức thấp hơn mức báo động 1 (1,80m), cao hơn TBNN; mức nước chân triều thấp nhất có xu thế xuống dần, ở mức thấp hơn TBNN. Tổng lượng nước mưa xấp xỉ TBNN, tổng lượng nước mặt giảm dần, sau được tăng cường trở lại từ tháng 05/2025, xấp xỉ TBNN.

- Mức nước trên hệ thống sông La Ngà tại Phú Hiệp xuống dần đến hết tháng 04, qua tháng 05 bắt đầu lên dần, ở mức cao hơn TBNN. Tổng lượng nước mưa xấp xỉ TBNN, tổng lượng nước mặt giảm dần, sau tăng dần từ tháng 05/2025, xấp xỉ TBNN.

- Cảnh báo các hiện tượng thủy văn nguy hiểm: Cần chủ động đề phòng lũ lên nhanh, đột ngột trên các sông chính khi có mưa lớn ở thượng nguồn do ảnh hưởng bão, áp thấp nhiệt đới hay do xả lũ của các hồ chứa ở thượng nguồn. Đề phòng ngập úng cục bộ tại các khu vực đô thị, các vùng trũng thấp; lũ quét ở các sông suối nhỏ; sạt lở đất ở khu vực đồi núi khi có mưa lớn.

- Khả năng tác động đến môi trường, điều kiện sống, cơ sở hạ tầng, các hoạt động kinh tế-xã hội: Lũ lụt, ngập úng, lũ quét, sạt lở đất có nguy cơ ảnh

hưởng đến tính mạng và tài sản của con người, gây ách tắc giao thông, tác động xấu đến kinh tế - xã hội.

2. Hiện trạng nguồn nước trữ tại các hồ chứa thủy lợi, hệ thống công trình thủy lợi, hồ chứa thủy điện, nguồn nước dưới đất.

Hiện trạng nguồn nước trữ tại các hồ chứa thủy lợi, hệ thống công trình thủy lợi, hồ chứa thủy điện sẽ tập trung vào các hồ chứa lớn, điều tiết năm hoặc những hồ vận hành theo quy trình vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông Đồng Nai và các hồ thủy lợi có dung tích từ 3 triệu m^3 trở lên, đây là những hồ có tác dụng điều tiết chủ động trong mùa khô, nhất là trong các đợt hạn hán.

2.1. Hiện trạng nguồn nước trữ tại các hồ chứa thủy điện

- Trên lưu vực sông Đồng Nai đoạn chảy qua địa bàn tỉnh Đồng Nai có 01 hồ thủy điện (hồ Trị An) đang vận hành theo quy trình vận hành liên hồ chứa. Hồ Trị An là hồ chứa thủy điện điều tiết năm có dung tích toàn bộ là 2764,7 triệu m^3 tương ứng ở mực nước dâng bình thường là 62 m.

- Theo kịch bản nguồn nước, tính đến tháng 12/2024, tổng lượng nước trữ tại hồ thủy điện Trị An tháng 12/2024 là 2.761,6 triệu m^3 , đạt 99,98 % so với dung tích toàn bộ của hồ chứa.

Bảng 4. Bảng thống kê lượng nước trữ tại các hồ chứa thủy điện

STT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thông số thiết kế						Dung tích tháng 12/2024 (tr. m^3)	Tỷ lệ (%)
			Cao trình đỉnh đập (m)	MNGC (m)	MN DBT (m)	MNC (m)	Dung tích toàn bộ (tr. m^3)	Dung tích hữu ích (tr. m^3)		
1	Trị An	Sông Đồng Nai	65	63,9	62	50	2.764,7	2546,7	2.761,6	99,98

Bên cạnh đó, trên địa bàn tỉnh còn 01 hồ Thủy điện (hồ Phú Tân 2) thuộc lưu vực sông Đồng Nai có quy mô công suất 93MW và dung tích hồ chứa là 4,32 triệu m^3 .

- Mức độ đáp ứng của hồ chứa thủy điện:

Hồ Trị An ngoài nhiệm vụ bảo đảm nhu cầu nước phục vụ phát điện theo kế hoạch và yêu cầu sử dụng nước cấp cho mục đích sinh hoạt, nông nghiệp, công nghiệp ở hạ lưu sông Đồng Nai, còn có nhiệm vụ đẩy mặn cho hạ du phục vụ sản xuất và sinh hoạt theo Quy trình liên hồ.

Thực tế vận hành từ năm 2015 đến nay, hồ Trị An đã phối hợp vận hành xả nước (qua phát điện) để bảo đảm duy trì độ mặn nước sông Đồng Nai lớn nhất tại khu vực khai thác nước của nhà máy nước Thủ Đức (tại trạm đo Hoá An) không vượt quá 100 mg/l, luôn bảo đảm yêu cầu về chất lượng nguồn nước phục vụ nhu cầu khai thác của Nhà máy nước Thủ Đức.

Tổng nhu cầu khai thác, sử dụng nước vùng hạ lưu sông Đồng Nai trong 06 tháng mùa cạn năm 2025 khoảng 1,22 tỷ m^3 (theo kịch bản nguồn nước).

2.2. Hiện trạng nguồn nước trữ tại các hồ chứa thủy lợi

Trên địa bàn tỉnh Đồng Nai có 10 hồ chứa thủy lợi có dung tích từ 3 triệu m^3 trở lên nằm trên lưu vực sông Đồng Nai với tổng dung tích toàn bộ là 107,44 triệu m^3 , tổng dung tích hữu ích là 92,41 triệu m^3 để đảm bảo cho diện tích tưới là 4.800 ha theo thiết kế.

Theo số liệu thống kê từ các chủ công trình hồ chứa, tính đến tháng 12/2024, tổng dung tích các hồ chứa thủy lợi nêu trên là 84,07 triệu m^3 , dung tích trữ của các hồ chứa đạt từ 84,8% dung tích thiết kế trở lên, có 03/10 hồ chứa lớn có dung tích trữ đạt 100%.

Bảng 5. Các hồ thủy lợi có dung tích từ 3 triệu m^3 trở lên đầu tháng 12/2024

TT	Tên hồ chứa	Địa điểm công trình	Chức năng	Thông số thiết kế						Dung tích 12/2024 (tr. m^3)	Tỉ lệ %	Ghi chú
				Cao trình đỉnh đập (m)	MNGC (m)	MN DBT (m)	MNC (m)	Dung tích toàn bộ (tr. m^3)	Dung tích hữu ích (tr. m^3)			
01	Cầu mới Tuyên VI	Xã Bàu Cạn, huyện Long Thành, xã Thừa Đức huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai. Xã Cù Bị huyện Châu Đức tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	Tưới và cấp nước sinh hoạt, CN	92	89,49	87,5	74,6	21	19,5	17,8	84,8	Quyết định 613/QĐ-UBND ngày 03/4/2023 của UBND tỉnh
02	Cầu mới tuyên V	Xã Cẩm Đường, huyện Long Thành; xã Thừa Đức huyện Cẩm Mỹ	Tưới và cấp nước CN	76,7	74,89	73	66	9	8	9	100,0	Quyết định 613/QĐ-UBND ngày 03/4/2023 của UBND tỉnh
03	Đa Tôn	Xã Thanh Sơn, huyện Tân Phú	Tưới và cấp nước sinh hoạt	135,54	134,53	133,44	125,5	19,76	18,38	19,07	96,5	
04	Sông Mây	Xã Bắc Sơn, huyện Trảng Bom	Tưới và cấp nước thô tưới cỏ	26,8	25,66	24,5	17	13,75	13,36	13,496	98,2	
05	Gia Ui	Xã Xuân Tâm, huyện Xuân Lộc	Tưới, cấp nước sinh hoạt và CN	121,68	120,35	118,59	112,39	11,27	9,56	10,644	94,4	

TT	Tên hồ chứa	Địa điểm công trình	Chức năng	Thông số thiết kế						Dung tích 12/2024 (tr.m ³)	Tỉ lệ %	Ghi chú
				Cao trình đỉnh đập (m)	MNGC (m)	MN DBT (m)	MNC (m)	Dung tích toàn bộ (tr. m ³)	Dung tích hữu ích (tr. m ³)			
06	Suối Vọng	Xã Xuân Bảo, huyện Cẩm Mỹ	Tưới	183,6	182,83	182,2	171,5	4,35	4,18	4,318	99,3	
07	Hồ Núi Le	Thị trấn Gia Ray, huyện Xuân Lộc	Cấp nước sinh hoạt	136,5	135,85	134,75	129,25	3,54	3,2	3,54	100,0	
08	Hồ Bà Hào	Xã Mã Đà, huyện Vĩnh Cửu	Phòng cháy chữa cháy rừng, Cấp nước SH 1.440, Nuôi trồng thủy sản	66,5	64,9	64	59	17	9,054	-	100,0	
9	Hồ Gia Măng	Xã Xuân Hiệp, huyện Xuân Lộc	Tưới, cấp nước	124,50	122,80	121,75	116,91	4,01	3,55	3,875	96,6	
10	Cầu Dầu	Xã Hàng Gòn, TP. Long Khánh	Tưới, cấp nước	214	212,35	211,26	206,01	3,759	3,659	2,329	61,96	
Tổng: 10			-	-	-	-	-	107,44	92,41	84,07	-	

Bên cạnh 10 hồ chứa thủy lợi nêu trên, trên địa bàn còn có 108 hồ chứa, hệ thống công trình thủy lợi vừa và nhỏ phục vụ tưới đang vận hành.

2.3. Nguồn nước dưới đất

Theo kết quả Biên hội - Thành lập bản đồ tài nguyên nước dưới đất tỷ lệ 1:200.000 cho các tỉnh trên toàn quốc được ban hành tại Quyết định số 4355/QĐ-BTNMT ngày 31/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) về việc ban hành danh mục nguồn nước dưới đất; theo đó, tại Phụ lục IV của Quyết định, tỉnh Đồng Nai có 08 tầng chứa nước dưới đất, cụ thể như sau:

TT	Mã nguồn nước dưới đất			Tầng chứa nước	Kí hiệu TCN	Diện tích phân bố (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích thuộc huyện/quận/thị xã (km ²)/ chiều sâu phân bố (m) (từ - đến)	Ghi chú
	TCN	Dạng tồn tại	Đơn vị HC				Từ	Đến		
1	02	01	75	Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích	qh	134	0	40	Nhơn Trạch (115/0-40), Long Thành (17/0-40), Biên Hòa (2/0-40)	

				Holocen						
2	04	01	75	Tầng chứa nước lỗ hồng trong trầm tích Pleistocen trên	qp_3	229	4	16	Nhon Trạch (209/4- 16), Long Thành (11/4- 16), Biên Hòa (9/0-16)	
3	05	01	75	Tầng chứa nước lỗ hồng trong trầm tích Pleistocen giữa - trên	qp_{2-3}	659	2	33	Nhon Trạch (380/2- 33), Long Thành (213/2-33), Biên Hòa (25/2-33), Trảng Bom (9/2-33), Vĩnh Cửu (32/2-33)	
4	06	01	75	Tầng chứa nước lỗ hồng trong trầm tích Pleistocen dưới	qp_1	59	11	34	Nhon Trạch (42/11- 34), Long Thành (4/11- 34), Trảng Bom (11/11-34), Thống Nhất (2/11-34)	
5	07	01	75	Tầng chứa nước lỗ hồng trong trầm tích Pliocen giữa	n_2^2	939	12	120	Nhon Trạch (380/12- 120), Long Thành (506/12-120), Biên Hòa (19/12-120), Trảng Bom (29/12- 120), Thống Nhất (1/12-120), Cẩm Mỹ (4/12-120)	
6	01	02	75	Tầng chứa nước khe nứt - lỗ hồng trong đá phun trào bazan Pleistocen	βqp	2218	0	115	Long Thành (17/0 - 115), Trảng Bom (171/0 -115), Vĩnh Cửu (270/0 -115), Thống Nhất (225/0 -115), Cẩm Mỹ (316/0 -115), Xuân Lộc (157/0 -115), Định Quán (490/0 - 115), Tân Phú (403/0 - 115), Long Khánh (169/0 -115)	
7	03	03	75	Tầng chứa nước khe nứt trong đá phun trào bazan Miocen - Pleistocen	$\beta(n_1-qp)$	418	0	135	Cẩm Mỹ (128/0 -135), Xuân Lộc (197/0 -135), Định Quán (69/0 -135), Long Khánh (24/0 - 135)	

8	11	03	75	Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Jura dưới - giữa	j_{1-2}	1949	0	200	Biên Hòa (114/0-200), Long Thành (17/0- 200), Trảng Bom (114/0-200), Vĩnh Cửu (727/0-200), Thống Nhất (18/0-200), Cẩm Mỹ (18/0-200), Xuân Lộc (242/0-200), Định Quán (360/0-200), Tân Phú (339/0-200)
---	----	----	----	---	-----------	------	---	-----	--

Theo kết quả từ nhiệm vụ “Quan trắc Tài nguyên nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2024” do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường) thực hiện tại 115 công trình thuộc mạng quan trắc nước dưới đất tỉnh Đồng Nai, kết quả đánh giá cho thấy, trong mùa khô năm 2024, từ tháng 11/2023 đến hết tháng 4/2024, do thời tiết khô hạn, nắng nóng và thiếu mưa trái mùa, mực nước dưới đất tại nhiều khu vực của tỉnh Đồng Nai đã suy giảm đáng kể so với cùng kỳ năm 2023. Các địa phương có mức suy giảm mực nước nhiều nhất chủ yếu là các khu vực có hoạt động nông nghiệp phát triển mạnh, như: Xuân Lộc, Định Quán, Cẩm Mỹ, Tân Phú, Thống Nhất và thành phố Long Khánh. Các khu vực có tầng nước nông và ít bị ảnh hưởng bởi sản xuất nông nghiệp, như: thành phố Biên Hòa, Long Thành và Nhơn Trạch, ít bị ảnh hưởng hơn.

Vào mùa mưa, từ tháng 5/2024 đến hết tháng 10/2024, do mùa mưa đến trễ và lượng mưa ít, mực nước tại hầu hết các địa phương phục hồi chậm so với cùng kỳ năm trước. Điều này đặc biệt rõ rệt tại các khu vực có nhu cầu sử dụng nước cho hoạt động nông nghiệp cao, như: Cẩm Mỹ, Xuân Lộc, Định Quán và Tân Phú. Tuy nhiên, một số khu vực có lượng mưa lớn, như: Trảng Bom và Long Thành, đã giúp mực nước phục hồi nhanh chóng và cao hơn so với cùng kỳ năm trước. Vào cuối mùa mưa năm 2024, nhờ các đợt mưa lớn trong các tháng 9, 10 và kéo dài đến đầu tháng 11/2024, mực nước đã tăng trở lại, đảm bảo trữ lượng nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đủ khả năng đáp ứng nhu cầu tưới tiêu và sinh hoạt của người dân trong năm tới.

Về chất lượng nước, trong năm 2024, đã phát hiện 223 trường hợp thông số vượt quy chuẩn so với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 09:2023/BTNMT. Các chỉ số vượt chuẩn chủ yếu liên quan đến pH, các kim loại nặng như Fe, Mn, Pb và thông số Amoni. Cụ thể, các địa phương có số lần phát hiện thông số vượt chuẩn nhiều nhất bao gồm: huyện Long Thành (55 lần), Nhơn Trạch (44 lần), thành phố Biên Hòa (44 lần), huyện Định Quán (24 lần) và huyện Xuân Lộc (20 lần). Các khu vực có số lần phát hiện thông số vượt chuẩn ít hơn bao gồm huyện Tân Phú (5 lần), thành phố Long Khánh (5 lần) và huyện

Cẩm Mỹ (3 lần), ghi nhận chất lượng nước tốt hơn. Đặc biệt, các công trình quan trắc nước trên địa bàn huyện Thống Nhất đều đạt quy chuẩn cho phép.

So với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia - QCVN 01-1:2018/BYT của Bộ Y tế về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt, chất lượng nước tại đa số các khu vực đã phát hiện một số thông số không đạt yêu cầu so với Quy chuẩn cho phép. Vì vậy, cơ quan chức năng khuyến cáo người dân tại các khu vực này hạn chế khai thác và sử dụng nguồn nước ngầm, đồng thời không khai thác, sử dụng nước ngầm tại những khu vực đã có hệ thống cấp nước máy tập trung, nhằm đảm bảo sức khỏe cộng đồng. Đối với các khu vực chưa có nguồn nước máy tập trung, đề nghị các tổ chức và cá nhân khi khai thác và sử dụng nước ngầm cần áp dụng các biện pháp xử lý nước phù hợp trước khi sử dụng, đảm bảo chất lượng nước đạt tiêu chuẩn an toàn.

3. Kế hoạch khai thác tài nguyên nước cấp cho sinh hoạt, sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản

Theo kết quả tính toán tương quan cân bằng cung cầu của toàn tỉnh trong "Phương án quản lý, điều hòa, phân phối, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống tác hại do nước gây ra trên địa bàn tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050" (gọi tắt là Quy hoạch tài nguyên nước), tỉnh Đồng Nai hầu như không bị thiếu nước nếu so với tổng lượng dòng chảy tiềm năng của tỉnh; tuy nhiên đa số lượng dòng chảy đến tập trung nhiều vào các tháng mùa mưa nên khả năng điều tiết của hệ thống công trình chưa đảm bảo; do đó, tuy tổng lượng đến cả năm là khá lớn so với nhu cầu nhưng vẫn bị thiếu nước chủ yếu về mùa khô (vào các tháng 1, 2, 3, 4, 5, 6); trong đó các địa phương có nguy cơ cao xảy ra thiếu nước: Định Quán, Tân Phú, Xuân Lộc, Long Khánh, Long Thành, Cẩm Mỹ, Vĩnh Cửu, Trảng Bom, Thống Nhất. Do đó, cần phải có kế hoạch quản lý, phân phối, khai thác, sử dụng nguồn nước đảm bảo hài hòa, hợp lý giữa các ngành, tổ chức, cá nhân dùng nước, giữa thượng lưu và hạ lưu, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả nguồn nước, cấp đủ nước cho các ngành kinh tế, ưu tiên đảm bảo 100% nước cấp cho sinh hoạt.

Cũng theo Quy hoạch tài nguyên nước, nhu cầu khai thác, sử dụng nước các ngành kinh tế trên địa bàn tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 như sau:

Bảng 6: Tổng hợp nhu cầu và tỷ lệ sử dụng nước các ngành kinh tế

TT	Đối tượng dùng nước	Đơn vị	Năm 2021		Năm 2030		Năm 2050	
			Nhu cầu	Tỷ lệ (%)	Nhu cầu	Tỷ lệ (%)	Nhu cầu	Tỷ lệ (%)
1	Sinh hoạt	Tr. m ³	113,25	5,88	217,10	9,57	285,38	11,46
2	Công nghiệp	Tr. m ³	146,47	7,6	333,71	14,78	491,63	19,79
3	Nông nghiệp	Tr. m ³	1.291,48	67,02	1.242,34	54,77	1.168,81	46,95

4	Thủy sản	Tr. m ³	155,38	8,07	180,60	7,96	202,10	8,12
5	Dịch vụ-du lịch	Tr. m ³	45,30	2,35	86,84	3,83	114,15	4,59
6	Môi trường	Tr. m ³	175,10	9,09	206,06	9,09	226,21	9,09
Tổng cộng		Tr. m³	1.927,07		2.268,45		2.489,24	

Việc điều hoà, phân phối tài nguyên nước cho các mục đích sử dụng phải căn cứ vào quy hoạch tổng hợp lưu vực sông, tiềm năng thực tế của nguồn nước, bảo đảm nguyên tắc công bằng, hợp lý và ưu tiên về số lượng, chất lượng cho nước sinh hoạt. Việc xác định tỷ lệ phân bổ tài nguyên nước cho các đối tượng khai thác, sử dụng nước được thực hiện trên cơ sở kết quả xác định lượng nước có thể khai thác, sử dụng là tổng lượng nước mặt có thể khai thác, sử dụng và trữ lượng nước dưới đất có thể khai thác, sử dụng; lượng nước dự phòng để cấp nước sinh hoạt trong trường hợp xảy ra sự cố ô nhiễm nguồn nước; lượng nước duy trì dòng chảy tối thiểu.

- Trong điều kiện bình thường, việc phân bổ được thực hiện theo các nguyên tắc sau: Thực hiện đúng chức năng đã xác định của các đoạn sông, nguồn nước của hệ thống sông thuộc tỉnh; ưu tiên cấp nước cho sinh hoạt, an sinh xã hội, các ngành sản xuất trên cơ sở khả năng nguồn nước; đảm bảo duy trì dòng chảy tối thiểu của nguồn nước; hạn chế các mâu thuẫn trong khai thác, sử dụng nước, quản lý, vận hành hệ thống thủy lợi tưới tiêu một cách hợp lý; chủ động về nguồn nước hiện có cho các mục đích sử dụng nước, có xét đến tác động của biến đổi khí hậu và việc khai thác, sử dụng nước ở thượng nguồn.

- Trong trường hợp hạn hán, thiếu nước, lượng nước phân bổ cho từng đối tượng khai thác, sử dụng được xác định trên cơ sở thứ tự ưu tiên phân bổ, tỉ lệ phân bổ theo nguyên tắc sau: Ưu tiên cấp nước cho sinh hoạt, an sinh xã hội; đảm bảo dòng chảy tối thiểu của nguồn nước; bảo đảm cấp đủ nước cho nhu cầu công nghiệp; phân bổ theo nhu cầu tối thiểu của các đối tượng sử dụng nước còn lại; đề xuất phương án cắt giảm nhu cầu sử dụng nước của các đối tượng sử dụng nước nhiều, hiệu quả kinh tế chưa cao theo tỷ lệ phù hợp.

3.1. Kế hoạch khai thác tài nguyên nước cấp cho sinh hoạt

- Theo công bố số liệu thống kê kinh tế - xã hội năm 2024 của Cục Thống kê Đồng Nai, Dân số trung bình ước tính năm 2024 của tỉnh Đồng Nai là 3,36 triệu người, tăng 1,65% so với năm 2023, trong đó dân số nam là 1,69 triệu người, dân số trung bình nữ là 1,67 triệu người. Dân số khu vực thành thị là 1,53 triệu người, chiếm 45,36%, dân số khu vực nông thôn là 1,83 triệu người, chiếm 54,64%.

Tính đến tháng 12/2024, trên địa bàn tỉnh Đồng Nai có: 18 nhà máy nước để cấp nước sinh hoạt cho các đô thị và khu vực lân cận với tổng công suất khai thác theo thiết kế là 639.610 m³/ngày đêm, trong đó, từ nguồn nước mặt là 581.500 m³/ngày đêm (chiếm tỷ lệ 90,91 %), từ nguồn nước dưới đất là 58.110 m³/ngày đêm (chiếm tỷ lệ 9,09 %), chi tiết tại phụ lục 1 và có 57 công trình cấp

nước sạch nông thôn đang hoạt động với công suất thiết kế $67.654 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$, lưu lượng khai thác theo thực tế khoảng $31.246 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ (đạt 46,19%), tương ứng với khoảng 11,47 triệu $\text{m}^3/\text{năm}$, *chi tiết tại phụ lục 2*.

- Nhu cầu khai thác, sử dụng nước phục vụ sinh hoạt có sự biến động theo từng tháng và từng thời kỳ trong năm, đặc biệt tăng cao vào mùa cạn và các dịp lễ, Tết. Dự báo trong năm 2025, nhu cầu sử dụng nước không vượt quá khả năng khai thác tối đa của hệ thống cấp nước. Bảo đảm cung cấp nước sạch ổn định, liên tục cho khu vực đô thị và nông thôn, đáp ứng nhu cầu sinh hoạt của người dân.

3.2. Kế hoạch khai thác tài nguyên nước cấp cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản

- Tính đến tháng 12/2024, trên địa bàn tỉnh có 118 công trình thủy lợi đang hoạt động phục vụ tưới cho sản xuất nông nghiệp gồm: 18 hồ chứa, 56 đập dâng, 40 trạm bơm, 04 kênh tạo nguồn, phục vụ tưới khoảng 24.587 ha (phục vụ 2, 3 vụ); bên cạnh đó, còn có 7 công trình ngăn mặn, ngăn lũ; 04 kênh tạo nguồn và 14 kênh tiêu, tiêu khoảng 12.229 ha, ngăn mặn 5.963 ha, cấp nước khoảng 209.000 $\text{m}^3/\text{ngày đêm}$ (tổng diện tích cấp nước tưới, tiêu, ngăn mặn cả năm là 61.924ha), trong đó: Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi quản lý 24 công trình; Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp các huyện, thành phố Long Khánh quản lý 112 công trình; UBND thành phố Biên Hòa giao 02 hợp tác xã làm dịch vụ nông nghiệp quản lý 02 công trình; Khu Bảo tồn thiên nhiên - Văn hóa Đồng Nai quản lý 01 công trình (hồ Bà Hào) (*chi tiết tại phụ lục 03*).

- Tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp cần tưới là 207.141 ha; trong đó diện tích được tưới từ công trình thủy lợi là 24.587 ha (đạt 11,86%), diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước là 87.512 ha.

Trong năm 2025, nhu cầu khai thác, sử dụng nước của các công trình cho sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản dự báo không vượt quá thiết kế của các hệ thống công trình thủy lợi. Các khu vực ngoài hệ thống thủy lợi, sẽ được đảm bảo bằng các nguồn nước mặt, nước dưới đất tại chỗ. Theo Kế hoạch sản xuất năm 2025, nhu cầu khai thác nước thô từ các công trình thủy lợi nước để cấp nước tưới, nuôi trồng thủy sản cho diện tích khoảng 51.291,92 ha; tương ứng với nhu cầu sử dụng nước tưới khoảng 2.581,99 triệu $\text{m}^3/\text{năm}$ (trong đó vụ Đông Xuân khoảng 1.414,30 triệu m^3 , vụ Hè Thu khoảng 1.167,69 triệu m^3).

3.3. Kế hoạch khai thác tài nguyên nước cấp cho sản xuất công nghiệp

Hiện nay trên địa bàn tỉnh có 31 khu công nghiệp đang hoạt động, nhu cầu sử dụng nước khoảng 06 triệu $\text{m}^3/\text{tháng}$, dự kiến nhu cầu sử dụng nước năm 2025 khoảng 70 triệu m^3 (theo số liệu thống kê tình hình sử dụng nước năm 2024, nhu cầu năm 2025 của các đơn vị kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp), trong đó có 05/31 khu công nghiệp đang khai thác, sử dụng nước ngầm (Khu

công nghiệp Tân Phú, Khu công nghiệp Định Quán, Khu công nghiệp Nhơn Trạch V, Khu công nghiệp Nhơn Trạch I, Khu công nghiệp Suối Tre). Nước sạch phục vụ cho sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh do các đơn vị sản xuất và kinh doanh nước sạch bán phân phối qua đồng hồ tổng (Công ty Cổ phần cấp nước Đồng Nai, Công ty Cổ phần cấp nước Gia Tân, Công ty Cổ phần cấp nước Nhơn Trạch, Công ty Cổ phần Cấp nước Hồ Cầu Mới, Công ty Cổ phần phát triển KCN Định Quán, Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp IDICO, Công ty TNHH Việt Thăng Long, Công ty Cổ phần cấp nước Phú Mỹ, Công ty cổ phần cấp nước Long Khánh) và Công ty TNHH MTV phát triển đô thị và Khu công nghiệp IDICO sản xuất và kinh doanh nước sạch bán phân phối trực tiếp cho các doanh nghiệp trong Khu công nghiệp; việc cung cấp nước sạch đảm bảo nhu cầu sử dụng nước phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp trong khu công nghiệp.

3.4. Kế hoạch khai thác tài nguyên nước cấp cho sản xuất điện

- Theo kịch bản nguồn nước, tổng nhu cầu khai thác, sử dụng nước vùng hạ lưu sông Đồng Nai trong 06 tháng mùa cạn năm 2025 khoảng 1,22 tỷ m³. Theo kế hoạch khai thác, sử dụng nước phục vụ sản xuất điện trong 06 tháng mùa cạn năm 2025 của Nhà máy thủy điện Trị An, tổng lượng nước qua tuabin máy phát điện xả xuống hạ du trong 06 tháng mùa cạn năm 2025 khoảng 4,35 tỷ m³, lớn hơn gấp 3,5 lần so với tổng nhu cầu sử dụng nước ở hạ du. Ngoài ra, theo kế hoạch phát điện từng tháng đều đảm bảo lưu lượng xả xuống hạ du và mực nước hồ theo quy định của Quy trình liên hồ.

- Bên cạnh đó, trên địa bàn tỉnh Đồng Nai có 04 nhà máy sản xuất nhiệt điện (02 nhà máy đang vận hành, 02 nhà máy đang xây dựng) thuộc Chi nhánh Tổng Công ty điện lực dầu khí Việt Nam - CTCP - Ban Quản lý dự án Điện đang khai thác, sử dụng nước mặt sông Đồng Tranh (thuộc lưu vực sông Đồng Nai), với tổng nhu cầu khai thác, sử dụng nước khoảng 5.56 triệu m³/ngày đêm.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường

- Là cơ quan đầu mối; chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành, địa phương và các đơn vị có liên quan nghiên cứu tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch. Theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc triển khai thực hiện Kế hoạch;

- Phối hợp khi có đề nghị của các địa phương, đơn vị liên quan đề xuất đầu tư xây dựng công trình tích trữ nước theo Kết luận 36-KL/TW ngày 23/6/2022 của Bộ Chính trị về bảo đảm an ninh nguồn nước và an toàn đập, hồ chứa nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Ưu tiên xây dựng các công trình điều tiết, tích trữ nước ở vùng khan hiếm nước, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

- Tổ chức vận hành hiệu quả các công trình thủy lợi, phối hợp chặt chẽ với các đơn vị quản lý, vận hành hồ chứa thủy điện để cập nhật, điều chỉnh chế độ vận hành của các công trình thủy lợi phù hợp với nhu cầu huy động điện.

- Chỉ đạo các đơn vị quản lý, vận hành công trình thủy lợi tổ chức rà soát, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, điều chỉnh các quy trình vận hành hồ chứa, công trình, hệ thống công trình thủy lợi bảo đảm sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả, đa mục tiêu, chống thất thoát, lãng phí nước và bảo đảm lưu thông của dòng chảy trong hệ thống công trình, không gây ứ đọng, ô nhiễm nguồn nước.

- Thực hiện các giải pháp bảo đảm an ninh nguồn nước cấp cho sinh hoạt; phối hợp với các địa phương, đơn vị theo dõi chặt chẽ diễn biến xâm nhập mặn trên các sông để xây dựng kế hoạch khai thác nước sông Đồng Nai phục vụ cấp nước cho sinh hoạt phù hợp với diễn biến xâm nhập mặn và chế độ điều tiết nước của các hồ chứa thượng lưu.

- Khẩn trương thực hiện nhiệm vụ “Lập Kế hoạch bảo vệ nước dưới đất và danh mục vùng hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai” đã được UBND tỉnh giao chủ trương thực hiện tại Văn bản số 13490/UBND-KTN ngày 29/10/2024.

2. Sở Công Thương

Chỉ đạo đơn vị quản lý, vận hành nhà máy thủy điện tổ chức rà soát, điều chỉnh các quy trình vận hành hồ chứa thủy điện bảo đảm sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả, đa mục tiêu, chống thất thoát, lãng phí nước và bảo đảm lưu thông của dòng chảy trong hệ thống công trình, không gây ứ đọng, ô nhiễm nguồn nước.

3. Sở Xây dựng

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp đảm bảo cung cấp đủ nước sạch sinh hoạt đô thị.

- Thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước về cấp nước sạch sinh hoạt đô thị. Đầu mối theo dõi, đôn đốc các đơn vị cấp nước, chủ đầu tư các dự án, công trình cấp nước sinh hoạt đô thị, kịp thời báo cáo, tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo, xử lý các nội dung liên quan.

4. UBND cấp huyện, UBND cấp xã:

- Triển khai các biện pháp theo dõi, giám sát và bảo vệ chất lượng nguồn nước sinh hoạt trên địa bàn. Kịp thời cảnh báo khi phát hiện các hiện tượng bất thường về chất lượng nguồn nước nhằm bảo đảm an toàn cấp nước cho người dân.

- Trường hợp xảy ra hạn hán, thiếu nước, thực hiện điều tiết, điều phối hoạt động khai thác, sử dụng nước theo nguyên tắc ưu tiên cấp nước cho nhu cầu sinh hoạt và bảo đảm an sinh xã hội. Hạn chế phân bổ nguồn nước cho các hoạt động sử dụng nhiều nước nhưng không hiệu quả hoặc chưa cấp thiết. Tổ chức khai thác luân phiên giữa các nguồn nước mặt và nước dưới đất để tối ưu hóa việc sử dụng tài nguyên nước.

- Chủ trì, phối hợp với các ngành liên quan rà soát nhu cầu sử dụng nước trên dòng chính sông Đồng Nai tại khu vực hạ lưu hồ Trị An, làm cơ sở chỉ đạo vận hành các hồ chứa để xả nước bổ sung khi hạ du xảy ra hạn hán, thiếu nước.

- Hướng dẫn, hỗ trợ và đôn đốc chủ đầu tư đẩy nhanh tiến độ xây dựng các nhà máy cấp nước tập trung theo Phương án phát triển mạng lưới cấp nước tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được ban hành tại Quyết định số 586/QĐ-TTg ngày 03 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động các tổ chức, doanh nghiệp và người dân sử dụng nước tiết kiệm; chủ động có phương án tích trữ nước (bồn chứa, bể chứa) để bảo đảm nhu cầu sử dụng. Tăng cường kiểm tra, xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm quy định về khai thác, sử dụng tài nguyên nước và hành nghề khoan nước dưới đất, bao gồm các hành vi khai thác không đăng ký, không có giấy phép hoặc hành nghề khoan không có giấy phép theo quy định của pháp luật.

5. Đài Khí tượng Thủy văn tỉnh Đồng Nai

- Theo dõi, tổng hợp và báo cáo về tình hình khí tượng thủy văn, thiên tai khí tượng thủy văn, xu thế biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh.

- Thực hiện dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn, thiên tai khí tượng thủy văn và xác định cấp độ rủi ro thiên tai; dự báo, đánh giá khí hậu, thủy văn, tiềm năng gió, mặt trời, sóng, thủy điện phục vụ chỉ đạo, điều hành, khai thác, sản xuất năng lượng không tái tạo và tái tạo theo quy định của pháp luật; ban hành, truyền phát các bản tin dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn, thiên tai khí tượng thủy văn và cấp độ rủi ro thiên tai chi tiết theo quy định.

6. Chủ quản lý các công trình hồ chứa thủy điện, thủy lợi

- Phối hợp chặt chẽ với các Sở, ban, ngành và địa phương để thực hiện theo lệnh vận hành của đơn vị có thẩm quyền quyết định vận hành các hồ chứa trong thời kỳ mùa lũ. Theo dõi chặt chẽ tình hình diễn biến khí tượng thủy văn, nguồn nước tại các trạm thủy văn và mực nước, lưu lượng đến hồ, các bản tin dự báo để chủ động tính toán, quyết định điều tiết vận hành hồ bên cạnh việc bảo đảm an toàn công trình, an toàn tính mạng, tài sản của nhân dân, công trình, kết cấu hạ tầng khác và giảm lũ hạ du. Xây dựng phương án vận hành tích nước hồ chứa cuối mùa lũ nhằm đảm bảo đủ nguồn nước cấp cho hạ du đến cuối mùa cạn năm 2025.

- Tuân thủ quy trình vận hành hồ chứa, quy trình vận hành liên hồ chứa do cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, đặc biệt phải đảm bảo duy trì lưu lượng xả dòng chảy tối thiểu theo quy định của giấy phép đã được cấp và Quyết định số 188/QĐ-BTNMT ngày 15/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố giá trị dòng chảy tối thiểu ở hạ lưu các hồ chứa, đập dâng của các công trình thủy lợi, thủy điện và phù hợp với thực tế sử dụng nước,

đặc biệt đối với các hồ có khai thác, sử dụng nước cho mục đích cấp nước sinh hoạt, hoặc các công trình có hạ du sau đập có khả năng hạn hán, thiếu nước trong các trường hợp nắng nóng kéo dài; nếu cần điều chỉnh lưu lượng xả dòng chảy tối thiểu thì phải báo cáo cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xem xét, giải quyết; tổ chức rà soát, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt các quy trình vận hành hồ chứa, công trình, hệ thống công trình thủy lợi, thủy điện.

- Đối với các hồ chứa Trị An trong quá trình vận hành hồ trong mùa lũ, ngoài việc đảm bảo an toàn cho hạ du, phải xem xét tích nước để đảm bảo đáp ứng nhu cầu nước trong mùa cạn.

- Đầu tư, lắp đặt, quản lý, vận hành, duy tu, bảo dưỡng và duy trì hoạt động của thiết bị đo đạc, quan trắc và đảm bảo kết nối, truyền trực tiếp, cập nhật số liệu thường xuyên, liên tục, định kỳ vào Hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia và của tỉnh.

- Thực hiện nghiêm túc các quy định lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước tại Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước, Thông tư số 23/2024/TT-BTNMT ngày 26/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật lập hành lang bảo vệ nguồn nước và các Quyết định của UBND tỉnh (Quyết định số 60/2022/QĐ-UBND ngày 27/12/2022 về ban hành quy định quản lý hành lang bảo vệ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; Quyết định số 727/QĐ-UBND ngày 23/3/2022 về phê duyệt và công bố danh mục hồ, ao, đầm, phá (bàu) không được san lấp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; Quyết định số 2358/QĐ-UBND ngày 08/9/2022 về ban hành Danh mục nguồn nước nội tỉnh (nguồn nước mặt) trên địa bàn tỉnh Đồng Nai) nhằm quản lý, bảo vệ hồ đập, chống lấn chiếm, đảm bảo dung tích, chất lượng nguồn nước,.

- Tiếp tục rà soát khả năng, đánh giá hiệu quả lấy nước của các công trình thủy lợi; tăng cường sửa chữa, nâng cấp các công trình thủy lợi có hiệu quả lấy nước kém; lắp đặt khẩn cấp các trạm bơm dã chiến để chủ động vận hành trường hợp nguồn nước khó khăn.

7. Các đơn vị sản xuất, kinh doanh nước sạch

- Rà soát, báo cáo UBND tỉnh điều chỉnh quy mô, công suất và lộ trình điều chỉnh quy hoạch các nhà máy nước (nếu cần thiết) trong trường hợp các nhà máy nước mặt, mạng lưới cấp nước không đảm bảo tiến độ để cấp nước liên tục, ổn định cho nhân dân.

- Rà soát nhu cầu sử dụng nước để chủ động việc cấp nước, nhất là trong thời gian nhu cầu nước tăng cao vào thời gian nắng nóng. Trường hợp có nhu cầu khai thác vượt lưu lượng đã được cấp phép thì phải thực hiện thủ tục đề nghị cấp, điều chỉnh giấy phép theo quy định.

- Sẵn sàng phương án bảo đảm cung cấp đầy đủ nước sinh hoạt trong trường hợp hạn hán, thiếu nước hoặc xảy ra sự cố ô nhiễm nguồn nước, đặc biệt

trong dịp Lễ 30/4 - 01/5 (như: bổ sung nguồn nước; đầu tư thêm các đài nước, bồn chứa, bể chứa nước dự phòng; kiểm tra, sửa chữa, nâng cấp mạng lưới đường ống cấp nước;...).

- Tăng cường công tác quản trị, kiểm tra, ứng trực, kịp thời xử lý các sự cố, tình huống gây yếu nước, thiếu nước, không có nước; báo cáo ngay đến cơ quan chức năng trong trường hợp vượt khả năng xử lý của đơn vị.

- Thực hiện nghiêm túc các nội dung theo giấy phép được cấp (nhất là về mục đích, lưu lượng, nguồn nước, vị trí, chế độ và phương thức khai thác, sử dụng nước...); nếu thay đổi các nội dung này phải được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép đồng ý bằng văn bản.

- Áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và vận hành hệ thống cấp nước, có phương án cấp nước dự phòng, phòng ngừa, ứng phó sự cố ô nhiễm nguồn nước, thiếu nước và các sự cố khác theo quy định của pháp luật về cấp nước bảo đảm cấp nước ổn định, an toàn, liên tục và giảm thiểu thất thoát, lãng phí nước (quy định tại điểm a khoản 1 Điều 43 và điểm đ khoản 1 Điều 58 Luật Tài nguyên nước).

- Kết hợp mô hình cấp nước tập trung và phân tán trong đầu tư xây dựng, quản lý, vận hành công trình cấp nước sinh hoạt; phải đảm bảo không cản trở việc khai thác nước của tổ chức, cá nhân đã được cấp phép khai thác, tài nguyên nước trong vùng phục vụ cấp nước (quy định tại khoản 2 Điều 43 Luật Tài nguyên nước). Phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương thực hiện điều phối cấp nước và các giải pháp kỹ thuật về xử lý đường ống, đặt bơm tăng áp, khung giờ cấp, để đảm bảo lưu lượng và áp lực nước cấp cho nhân dân.

- Triển khai thực hiện Quyết định số 673/QĐ-UBND của UBND tỉnh ngày 18/3/2022 về việc phê duyệt Đề án cấp nước sạch tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021 - 2025, Kế hoạch số 08/KH-UBND ngày 08/01/2024 của UBND tỉnh về bảo vệ và mở rộng nguồn nước mặt phục vụ cấp nước sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đến năm 2030, Chỉ thị số 02/CT-UBND ngày 19/02/2025 về tăng cường hiệu quả quản lý tài nguyên nước dưới đất.

- Chủ động tìm kiếm các nguồn nước phù hợp với quy hoạch, đảm bảo trữ lượng và chất lượng có thể khai thác, sử dụng nước để cấp nước sinh hoạt và sản xuất trên địa bàn.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan lập Kế hoạch đầu tư phát triển hệ thống cấp nước; đề xuất thực hiện các giải pháp sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả, giảm tỷ lệ thất thoát nước trong các hệ thống cấp nước (quy định tại khoản 1 Điều 60 Luật Tài nguyên nước).

Trên đây là Kế hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên nước trong mùa cạn năm 2025 (từ tháng 01/2025 đến tháng 6/2025) trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. Trong quá trình thực hiện Kế hoạch nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị,

tổ chức, cá nhân có liên quan kịp thời phản ánh về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp báo cáo đề xuất, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, kịp thời chỉ đạo./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành;
- UBND các huyện, thành phố;
- Đài PT-TH tỉnh Đồng Nai;
- Báo Đồng Nai;
- Lưu: VT, KTN, Thu.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thị Hoàng



PHỤ LỤC 1: CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC ĐÔ THỊ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP
(Kèm theo Kế hoạch số 144../KH-UBND... ngày 15 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Tên Nhà máy nước	Đơn vị chủ quản	Vị trí khai thác (Ấp, xã, huyện)	Nguồn nước khai thác	Công suất thiết kế (m ³ /ng.đêm)	Công suất khai thác theo giấy phép (m ³ /ng.đêm)
I	Thành phố Biên Hòa				381.000	
1	Nhà máy nước Biên Hòa (thuộc phường Trung Dũng, thành phố Biên Hòa)	Công ty cổ phần cấp nước Đồng Nai	Trạm bơm thuộc Phường Quyết Thắng, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	Sông Đồng Nai	36.000	36.000
2	Nhà máy nước Long Bình (thuộc phường Tân Biên, thành phố Biên Hòa)	Công ty cổ phần cấp nước Đồng Nai	Trạm bơm thuộc ấp Vàm, xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu	Sông Đồng Nai	30.000	30.000
3	Nhà máy nước Nhơn Trạch (thuộc phường Tân Biên, thành phố Biên Hòa)	Công ty cổ phần cấp nước Đồng Nai	Trạm bơm thuộc ấp Vàm, xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu	Sông Đồng Nai	100.000	130.000
4	Nhà máy nước Thiện Tân (thuộc phường Tân Biên, thành phố Biên Hòa)	Công ty Cổ phần cấp nước Đồng Nai	Trạm bơm thuộc ấp Vàm, xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu	Sông Đồng Nai	200.000	260.000
5	Nhà máy nước Hóa An (thuộc phường Hóa An, thành phố Biên Hòa)	Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng cấp nước Đồng Nai	Trạm bơm thuộc phường Hóa An, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	Sông Đồng Nai	15.000	15.000
II	Thành phố Long Khánh				15.210	
1	Hệ thống cấp nước Long Khánh (các trạm cấp nước tập trung nằm trên địa bàn các phường: Xuân An, Xuân Trung, Xuân Hòa, Xuân Bình, Phú Bình, Xuân Tân, Bảo Vinh, Suối Tre và xã bảo Quang của thành phố Long Khánh)	Công ty Cổ phần cấp nước Long Khánh	thành phố Long Khánh	nước ngầm	15.210	15.210
III	Huyện Thống Nhất				40.000	
1	Nhà máy nước Gia Tân	Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	ấp Dốc Mơ 3, xã Gia Tân 1, huyện Thống Nhất.	Nước mặt Hồ Trị An	40.000	40.000
IV	Huyện Nhơn Trạch				39.700	
1	Nhà máy nước ngầm Nhơn Trạch	Công ty CP Cấp nước Nhơn Trạch	Xã Hiệp Phước	Nước ngầm	25.920	Đã ngưng hoạt động

STT	Tên Nhà máy nước	Đơn vị chủ quản	Vị trí khai thác (Áp, xã, huyện)	Nguồn nước khai thác	Công suất thiết kế (m ³ /ng.đêm)	Công suất khai thác theo giấy phép (m ³ /ng.đêm)
2	Trạm cấp nước Đại Phước	Công ty CP Cấp nước Nhơn Trạch	Xã Đại Phước-Xã Phú Đông	Nước ngầm	6.200	6.200
3	Nhà máy khai thác nước dưới đất và hệ thống cấp nước Tuy Hạ (tại KCN Nhơn Trạch 1 và KCN Nhơn Trạch 5)	Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp IDICO	Gồm hai cụm xử lý số 1, cụm xử lý số 2 và 24 giếng nằm trong KCN Nhơn Trạch 1 (Thị trấn Hiệp Phước, xã Phước Thiên, xã Phú Hội) Gồm cụm khai thác số 3 và 18 giếng nằm trong KCN Nhơn Trạch 5 (xã Long Tân)	Nước ngầm	22.000	11.500
V	Huyện Vĩnh Cửu			Nước ngầm	11.500	10.000
1	Nhà máy nước Vĩnh An (thuộc thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu).	Công ty Cổ phần cấp nước Đồng Nai	Trạm bơm thuộc thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai	Hồ Trị An	4.000	4.000
2	Hệ thống cấp nước Vĩnh Cửu (Nhà máy nước Thạnh Phú thuộc xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu).	Công ty Cổ phần cấp nước Đồng Nai	Trạm bơm thuộc ấp Vàm, xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu	Sông Đồng Nai	15.000	15.750
3	Nhà máy nước Sông Mây (thuộc xã Tân An, huyện Vĩnh Cửu)	Công ty TNHH Việt Thăng Long	Trạm bơm thuộc ấp Bình Chánh, xã Tân An, Huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai	Sông Đồng Nai	25.000	6.000
VI	Huyện Trảng Bom				500	
1	Trạm Bàu Hàm (thuộc xã Bàu Hàm, huyện Trảng Bom)	Công ty Cổ phần cấp nước Đồng Nai	Áp Tân Hợp, xã Bàu Hàm, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai	Nước ngầm	500	500
2	Trạm cấp nước Trảng Bom (thuộc thị trấn Trảng Bom, huyện Trảng Bom)	Công ty Cổ phần cấp nước Đồng Nai	Thị trấn Trảng Bom, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai	Nước ngầm	2.000	Đã ngưng hoạt động
VII	Huyện Xuân Lộc				25.000	
1	Nhà máy nước Gia Ray (thuộc thị trấn Gia Ray, huyện Tân Phú)	Công ty Cổ phần cấp nước Đồng Nai	TT.Gia Ray, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai	Hồ Núi Le	15.000	15.000
2	Nhà máy nước Tâm Hưng Hòa (thuộc xã	Công ty Cổ phần cấp	Xã Xuân Tâm, huyện Xuân	Hồ Gia Ui	10.000	10.000

STT	Tên Nhà máy nước	Đơn vị chủ quản	Vị trí khai thác (Ấp, xã, huyện)	Nguồn nước khai thác	Công suất thiết kế (m ³ /ng.đêm)	Công suất khai thác theo giấy phép (m ³ /ng.đêm)
	Xuân Tâm, huyện Xuân Lộc)	nước Đồng Nai	Lộc, tỉnh Đồng Nai			
VIII	Huyện Tân Phú				2.700	
I	NM nước Tân Phú (thuộc thị trấn Tân Phú, huyện Tân Phú)	Công ty Cổ phần cấp nước Đồng Nai	Thị trấn Tân Phú, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai	Nước ngầm	2.700	2.700
IX	Huyện Định Quán				4.200	
I	Nhà máy cấp nước Tân Định - chi nhánh Định Quán (thuộc xã Phú Vinh, huyện Định Quán)	Công ty Cổ phần cấp nước Đồng Nai	Xã Phú Vinh, huyện Định Quán	Nước mặt	4.200	4.200
X	Huyện Long Thành				90.000	
1	Hệ thống cấp nước Hồ Cầu Mới	Công ty Cổ phần cấp nước Hồ Cầu Mới	ấp 8, xã Bàu Cạn, huyện Long Thành	Hồ Cầu Mới tuyến VI	90.000	50.000
	TỔNG				641.610	



PHỤ LỤC 2: CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC NÔNG THÔN
(Kèm theo Kế hoạch số .141./KH-UBND... ngày 15 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Tên công trình	Nguồn nước khai thác	Kế hoạch khai thác		
			Lưu lượng khai thác theo thiết kế/cấp phép (m ³ /ngày đêm)	Lưu lượng khai thác thực tế (m ³ /ngày đêm)	Tổng lượng nước sử dụng trong năm (m ³ /năm)
	TỔNG SỐ CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC TẬP TRUNG NÔNG THÔN ĐANG HOẠT ĐỘNG (57 công trình)		67,654	31,426	11,470,569
I	Thành phố Long Khánh		1,920	1,140	416,100
1	Công trình CNTT ấp Đồi Riu	Nước ngầm	160	160	58,400
2	Công trình CNTT xã Bình Lộc	Nước ngầm	640	440	160,600
3	Công trình CNTT ấp Bầu Cối xã Bảo Quang	Nước ngầm	200	120	43,800
4	Công trình CNTT xã Hàng Gòn	Nước ngầm	820	410	149,650
5	Công trình CNTT ấp Bầu Trâm xã Bầu Trâm (CT134; CT135)	Nước ngầm	100	10	3,650
II	Huyện Thống Nhất		3,112	1,885	688,025
1	Công trình CNTT xã Lộ 25	Nước ngầm	872	486	177,390
2	Công trình CNTT xã Xuân Thạnh	Nước ngầm	900	605	220,825
3	Công trình CNTT xã Hưng Lộc	Nước ngầm	800	600	219,000

4	Công trình CNTT xã Xuân Thiện	Nước ngầm	540	194	70,810
III	Huyện Tân Phú		16,498	2,769	1,010,685
1	Công trình CNTT xã Phú Điền	Nước ngầm	1,870	442	161,330
2	Công trình CNTT xã Phú An	Nước ngầm	600	88	32,120
3	Công trình CNTT xã Phú Bình	Nước ngầm	700	500	182,500
4	Công trình CNTT xã Nam Cát Tiên	Nước mặt sông Đồng Nai	800	60	21,900
5	Công trình CNTT Lá Ú, xã Phú Bình	Nước ngầm	48	30	10,950
6	Công trình CNTT xã Thanh Sơn	Nước mặt hồ Đa Tôn	10,000	500	182,500
7	Công trình CNTT xã Phú Thịnh	Nước ngầm	900	350	127,750
8	Công trình CNTT xã Phú Lộc	Nước ngầm	650	269	98,185
9	Công trình CNTT xã Phú Lập	Nước ngầm	900	500	182,500
10	Công trình CNTT ấp 1, xã Núi Tượng	Nước ngầm	30	30	10,950
IV	Huyện Trảng Bom		1,600	606	221,190
1	Công trình CNTT xã Sông Thao	Nước ngầm	960	450	164,250
2	Công trình CNTT xã Đồi 61	Nước ngầm	640	156	56,940
V	Huyện Vĩnh Cửu		2,530	845	308,425
1	Công trình CNTT xã Mã Đà	Nước mặt hồ Trị An	420	365	133,225

2	Công trình CNTT xã Trị An	Nước mặt sông Đồng Nai	240	118	43,070
3	Công trình CNTT xã Hiếu Liêm	Nước mặt sông Đồng Nai	580	316	115,340
4	Công trình CNTT, xã Phú Lý	Nước mặt hồ Bà Hào	1,230	-	-
5	Công trình CNTT khu đồng bào dân tộc xã Phú Lý	Nước ngầm	60	46	16,790
VI	Huyện Xuân Lộc		26,280	16,866	6,156,090
1	Nhà máy cấp nước Tầm - Hưng - Hòa	Nước mặt hồ Gia Uí	10,000	7,500	2,737,500
2	Nhà máy cấp nước Núi Lẻ, thị trấn Gia Ray	Nước mặt hồ Núi Lẻ	15,000	8,500	3,102,500
3	Công trình CNTT xã Lang Minh	Nước ngầm	640	358	130,670
4	Công trình CNTT xã Xuân Phú	Nước ngầm	640	508	185,420
VII	Huyện Cẩm Mỹ		3,036	1,505	549,404
1	Công trình CNTT xã Xuân Mỹ	Nước ngầm	860	650	237,250
2	Công trình CNTT xã Sông Ray	Nước ngầm	250	125	45,625
3	Công trình CNTT ấp 10 xã Sông Ray	Nước ngầm	160	20	7,300
4	Công trình CNTT ấp 3 xã Sông Ray (CT 134)	Nước ngầm	160	20	7,300
5	Công trình CNTT ấp Suối Đục, xã Sông Nhạn	Nước ngầm	160	20	7,300
6	Công trình CNTT Trung Hậu ấp 1 xã Xuân Quế	Nước ngầm	56	45	16,425
7	Công trình CNTT ấp La Hòa xã Xuân Đông	Nước ngầm	170	6	2,269

8	Công trình CNTT áp 3, xã Thừa Đức	Nước ngầm	320	77	28,105
9	Công trình CNTT áp 4, xã Thừa Đức	Nước ngầm	320	200	73,000
10	Công trình CNTT áp 2, xã Sông Nhạn	Nước ngầm	320	245	89,425
11	Công trình CNTT áp 3, xã Sông Nhạn	Nước ngầm	260	97	35,405
VIII	Huyện Định Quán		9,525	3,090	1,127,850
1	Công trình CNTT áp 9 xã Gia Canh	Nước ngầm	50	11	4,015
2	Công trình CNTT trung áp 2/97 xã Là Ngà	Nước ngầm	40	32	11,680
3	Công trình CNTT áp Vĩnh An xã Là Ngà	Nước ngầm	40	26	9,490
4	Công trình CNTT khu dân cư tổ 3 áp 5 xã Thanh Sơn	Nước ngầm	18	18	6,570
5	Công trình CNTT khu dân cư tổ 4 áp 5 xã Thanh Sơn	Nước ngầm	20	20	7,300
6	Công trình CNTT áp 1 xã Phú Tân	Nước ngầm	15	6	2,190
7	Công trình CNTT xã Phú Vinh	Nước mặt sông Đồng Nai	4200	2850	1,040,250
8	Công trình CNTT khu dân cư tổ 11, áp 7 xã Phú Tân	Nước ngầm	42	14	5,110
9	Công trình CNTT áp 5 xã Phú Tân	Nước ngầm	80	11	4,015
10	Công trình CNTT áp 4 xã Thanh Sơn	Nước ngầm	120	30	10,950
11	Công trình CNTT xã Phú Lợi - Phú Tân	Nước mặt sông Đồng Nai	1200	72	26,280
12	Công trình CNTT liên xã La Ngà, Ngọc Định, Phú Ngọc	Nước mặt sông Đồng Nai	3700	0	-

IX	Huyện Nhơn Trạch		2,200	2,090	762,850
1	Công trình CNTT xã Phước Khánh	Nước ngầm	1,500	1,440	525,600
2	Công trình CNTT xã Phú Đông (Hợp tác DVNN Phú Đông đầu tư xây dựng năm 2016)	Nước ngầm	700	650	237,250
X	Huyện Long Thành		953	630	229,950
1	Công trình CNTT xã Bình An	Nước ngầm	720	450	164,250
2	Công trình CNTT xã Bình Sơn	Nước ngầm	233	180	65,700



PHỤ LỤC 3: KẾ HOẠCH LƯỢNG NƯỚC PHỤC VỤ CHO SẢN XUẤT TẠI CÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI
(Kèm theo Kế hoạch số ..444../KH-UBND...ngày/5 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Tên công trình	Tổng diện tích (ha)	Vụ Đông Xuân					Vụ Hè Thu					Cấp nước SH, công nghiệp	Tổng cộng cả năm
			Lúa	Rau, màu	Cây ăn trái, cây CN dài ngày	Thủy sản	Tổng cộng	Lúa	Rau, màu	Cây ăn trái, cây CN dài ngày	Thủy sản	Tổng cộng		
		(1)	Triệu m ³ (2)	Triệu m ³ (3)	Triệu m ³ (4)	Triệu m ³ (5)	Triệu m ³ (6)	Triệu m ³ (7)	Triệu m ³ (8)	Triệu m ³ (9)	Triệu m ³ (10)	Triệu m ³ (11)	Triệu m ³ (12)	Triệu m ³ (13)
	Định mức sử dụng nước	(Triệu m ³ /ha)	0.009	0.003	0.004	0.018		0.006	0.003	0.004	0.008			-
	Tổng lượng nước sử dụng	51.291,92	24.25	145,96	226,87	1017,22	1,414,30	335,37	145,51	226,87	459,94	1,167,69	37,62	2,581,99
I	Tân Phú	14.421,71	21,21	41,04	63,79	286,01	412,04	94,29	40,91	63,79	129,32	328,32		740,36
1	Hồ Đa Tôn	2,940,06	3,45	8,37	13,00	58,31	83,13	19,22	8,34	13,00	26,36	66,93	0,18	150,24
2	Đập Năm Sao	630,99	0,86	1,80	2,79	12,51	17,96	4,13	1,79	2,79	5,66	14,36	-	32,32
3	Đập Đồng Hiệp	3,696,26	1,41	10,52	16,35	73,30	101,58	24,17	10,49	16,35	33,15	84,15	-	185,73
4	Trạm bơm Tà Lài	1,212,70	0,38	3,45	5,36	24,05	33,25	7,93	3,44	5,36	10,87	27,61	-	60,86
5	Trạm bơm ấp 4-Đắc Lua	585,00	1,05	1,66	2,59	11,60	16,91	3,82	1,66	2,59	5,25	13,32	-	30,23
6	Trạm bơm ấp 5A- Đak Lua	429,94	0,36	1,22	1,90	8,53	12,02	2,81	1,22	1,90	3,86	9,79	-	21,80
7	Trạm bơm ấp 8 - Đak Lua	617,34	0,27	1,76	2,73	12,24	17,00	4,04	1,75	2,73	5,54	14,05	-	31,05
8	Trạm bơm ấp 9,10 - Đak Lua	584,55	1,03	1,66	2,59	11,59	16,87	3,82	1,66	2,59	5,24	13,31	-	30,18
9	Trạm bơm ấp 11- Đak Lua	514,98	0,69	1,47	2,28	10,21	14,65	3,37	1,46	2,28	4,62	11,72	-	26,37
10	Trạm bơm ấp 6 -Phú An	109,70	0,35	0,31	0,49	2,18	3,33	0,72	0,31	0,49	0,98	2,50	-	5,82
11	Trạm bơm ấp 2 - Nam Cát Tiên	205,02	0,75	0,58	0,91	4,07	6,30	1,34	0,58	0,91	1,84	4,67	-	10,97

TT	Tên công trình	Tổng diện tích (ha)	Vụ Đông Xuân						Vụ Hè Thu					Cấp nước SH, công nghiệp	Tổng cộng cả năm
			Lúa	Rau, màu	Cây ăn trái, cây CN dài ngày	Thủy sản	Tổng cộng	Lúa	Rau, màu	Cây ăn trái, cây CN dài ngày	Thủy sản	Tổng cộng			
12	Trạm bơm áp 8 - Nam Cát Tiên	452.01	0.81	1.29	2.00	8.96	13.06	2.96	1.28	2.00	4.05	10.29	-	23.35	
13	Trạm bơm áp 6a,6b - Núi Tượng	326.34	2.87	0.93	1.44	6.47	11.71	2.13	0.93	1.44	2.93	7.43	-	19.14	
14	Trạm bơm áp 1,2 Phú Thịnh	93.71	6.91	0.27	0.41	1.86	9.45	0.61	0.27	0.41	0.84	2.13	-	11.59	
15	Đập dâng Vàm Hồ - Tà Lài	204.85	-	0.58	0.91	4.06	5.55	1.34	0.58	0.91	1.84	4.66	-	10.22	
16	Trạm bơm áp 4 xã Tà Lài	275.20	-	0.78	1.22	5.46	7.46	1.80	0.78	1.22	2.47	6.27	-	13.72	
17	Trạm bơm Bến Thuyền	482.90	-	1.37	2.14	9.58	13.09	3.16	1.37	2.14	4.33	10.99	-	24.08	
18	Trạm bơm Giang Điền	1,035.70	-	2.95	4.58	20.54	28.07	6.77	2.94	4.58	9.29	23.58	-	51.65	
19	Đập dâng Trà Cổ xã Trà Cổ	24.46	-	0.07	0.11	0.49	0.66	0.16	0.07	0.11	0.22	0.56	-	1.22	
II	Định Quán	6,460.81	-	18.39	28.58	128.13	175.09	42.24	18.33	28.58	57.94	147.08	-	322.18	
1	Hệ thống trạm bơm Ba Giọt	2,264.22	-	6.44	10.01	44.90	61.36	14.80	6.42	10.01	20.30	51.55	-	112.91	
2	Đập dâng áp 5 xã Phú Tân	611.58	-	1.74	2.71	12.13	16.57	4.00	1.73	2.71	5.48	13.92	-	30.50	
3	Trạm bơm áp 2 xã Thanh Sơn	939.57	8.01	2.67	4.16	18.63	33.47	6.14	2.67	4.16	8.43	21.39	-	54.86	
4	Trạm bơm áp 8 xã Thanh Sơn	870.80	8.01	2.48	3.85	17.27	31.61	5.69	2.47	3.85	7.81	19.82	-	51.43	
5	Trạm bơm Ngọc Định	840.18	2.47	2.39	3.72	16.66	25.24	5.49	2.38	3.72	7.53	19.13	-	44.37	
6	Đập Cầu Ván xã Phú Túc	196.62	1.29	0.56	0.87	3.90	6.62	1.29	0.56	0.87	1.76	4.48	-	11.10	
7	Trạm bơm áp 1 xã Thanh Sơn	640.84	0.65	1.82	2.83	12.71	18.02	4.19	1.82	2.83	5.75	14.59	-	32.61	
8	Trạm bơm áp 7 xã Phú Tân	97.00	1.89	0.28	0.43	1.92	4.52	0.63	0.28	0.43	0.87	2.21	-	6.72	
III	Xuân Lộc	4,089.41	0.55	11.64	18.09	81.10	111.37	26.74	11.60	18.09	36.67	93.10	-	204.47	

TT	Tên công trình	Tổng diện tích (ha)	Vụ Đông Xuân					Vụ Hè Thu					Cấp nước SH, công nghiệp	Tổng công cả năm
			Lúa	Rau, màu	Cây ăn trái, cây CN dài ngày	Thủy sản	Tổng cộng	Lúa	Rau, màu	Cây ăn trái, cây CN dài ngày	Thủy sản	Tổng cộng		
1	Đập Lang Minh	907.00	0.36	2.58	4.01	17.99	24.94	5.93	2.57	4.01	8.13	20.65	-	45.59
2	Hồ Gia Ui	903.79	0.46	2.57	4.00	17.92	24.95	5.91	2.56	4.00	8.10	20.58	2.56	48.08
3	TB Xuân Tâm	39.62	0.34	0.11	0.18	0.79	1.41	0.26	0.11	0.18	0.36	0.90	-	2.31
4	Hồ Gia Măng	666.98	-	1.90	2.95	13.23	18.08	4.36	1.89	2.95	5.98	15.18	-	33.26
5	Hồ Núi Le		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.02	4.02
6	Đập dâng Gia Liêu 1	107.91	-	0.31	0.48	2.14	2.92	0.71	0.31	0.48	0.97	2.46	-	5.38
7	Đập dâng Gia Liêu 2	193.81	0.37	0.55	0.86	3.84	5.63	1.27	0.55	0.86	1.74	4.41	-	10.04
8	Đập dâng Bưng Cản	441.92	0.37	1.26	1.95	8.76	12.35	2.89	1.25	1.95	3.96	10.06	-	22.41
9	Kênh tiêu sau đập Gia Liêu 2	218.51	-	0.62	0.97	4.33	5.92	1.43	0.62	0.97	1.96	4.97	-	10.90
10	Trạm bơm Mu rùa	101.00	-	0.29	0.45	2.00	2.74	0.66	0.29	0.45	0.91	2.30	-	5.04
11	Đập tràn Tân Bình 1	177.07	0.37	0.50	0.78	3.51	5.17	1.16	0.50	0.78	1.59	4.03	-	9.20
12	Đập tràn Tân Bình 2	331.80	-	0.94	1.47	6.58	8.99	2.17	0.94	1.47	2.98	7.55	-	16.55
IV	Cẩm Mỹ	3,466.76	-	9.87	15.33	68.75	93.95	22.67	9.83	15.33	31.09	78.92	-	172.87
1	Đập Suối Nước Trong	430.42	-	1.22	1.90	8.54	11.66	2.81	1.22	1.90	3.86	9.80	-	21.46
2	Cù Nhí 1+2	1,279.41	-	3.64	5.66	25.37	34.67	8.37	3.63	5.66	11.47	29.13	-	63.80
3	Hồ Suối Vọng	300.00	-	0.85	1.33	5.95	8.13	1.96	0.85	1.33	2.69	6.83	-	14.96
4	Đập dâng Suối Sầu	191.78	-	0.55	0.85	3.80	5.20	1.25	0.54	0.85	1.72	4.37	-	9.56

TT	Tên công trình	Tổng diện tích (ha)	Vụ Đông Xuân						Vụ Hè Thu					Cấp nước SH, công nghiệp	Tổng cộng cả năm
			Lúa	Rau, màu	Cây ăn trái, cây CN dài ngày	Thủy sản	Tổng cộng	Lúa	Rau, màu	Cây ăn trái, cây CN dài ngày	Thủy sản	Tổng cộng			
5	Đập dâng áp 6, xã Sông Nhạn	127.20	1.81	0.36	0.56	2.52	5.26	0.83	0.36	0.56	1.14	2.90	-	8.15	
6	Đập dâng áp 5, xã Sông Nhạn	110.00	1.81	0.31	0.49	2.18	4.79	0.72	0.31	0.49	0.99	2.50	-	7.30	
7	Đập dâng áp 1, xã Lâm Sơn	90.50	0.02	0.26	0.40	1.79	2.48	0.59	0.26	0.40	0.81	2.06	-	4.54	
8	Đập dâng Suối Sách 1, xã Xuân Đông	69.78	0.41	0.20	0.31	1.38	2.30	0.46	0.20	0.31	0.63	1.59	-	3.89	
9	Đập dâng Suối Sách 2, xã Xuân Đông	94.10	0.14	0.27	0.42	1.87	2.69	0.62	0.27	0.42	0.84	2.14	-	4.84	
10	Đập dâng áp 4, xã Sông Ray	65.10	-	0.19	0.29	1.29	1.76	0.43	0.18	0.29	0.58	1.48	-	3.25	
11	Hồ Suối Đồi	165.80	-	0.47	0.73	3.29	4.49	1.08	0.47	0.73	1.49	3.77	-	8.27	
12	Hồ Giao Thông	33.80	-	0.10	0.15	0.67	0.92	0.22	0.10	0.15	0.30	0.77	-	1.69	
13	Hồ Suối Ran	190.00	0.21	0.54	0.84	3.77	5.36	1.24	0.54	0.84	1.70	4.33	-	9.68	
14	Đập dâng áp Tự Túc, xã Thừa Đức	105.00	0.17	0.30	0.46	2.08	3.02	0.69	0.30	0.46	0.94	2.39	-	5.41	
15	Đập tràn khu 4 ấp 5, xã Sông Nhạn	117.87	-	0.34	0.52	2.34	3.19	0.77	0.33	0.52	1.06	2.68	-	5.88	
16	Đập chắn xã Thừa Đức, xã Thừa Đức	96.00	-	0.27	0.42	1.90	2.60	0.63	0.27	0.42	0.86	2.19	-	4.79	
V	Long Khánh	2,869.03	0.17	8.16	12.69	56.90	77.93	18.76	8.14	12.69	25.73	65.32	-	143.24	
1	Đập dâng Sân Bay	173.64	0.38	0.49	0.77	3.44	5.08	1.14	0.49	0.77	1.56	3.95	-	9.04	
2	Đập dâng Hoà Bình	192.33	0.31	0.55	0.85	3.81	5.52	1.26	0.55	0.85	1.72	4.38	-	9.90	

TT	Tên công trình	Tổng diện tích (ha)	Vụ Đông Xuân					Vụ Hè Thu					Cấp nước SH, công nghiệp	Tổng cộng cả năm
			Lúa	Rau, màu	Cây ăn trái, cây CN dài ngày	Thủy sản	Tổng cộng	Lúa	Rau, màu	Cây ăn trái, cây CN dài ngày	Thủy sản	Tổng cộng		
3	Đập dâng Đồng Hấp	422.36	-	1.20	1.87	8.38	11.45	2.76	1.20	1.87	3.79	9.62	-	21.06
4	Đập dâng Suối Chồn	228.93	-	0.65	1.01	4.54	6.20	1.50	0.65	1.01	2.05	5.21	-	11.42
5	Kênh mương ruộng lớn	366.56	-	1.04	1.62	7.27	9.93	2.40	1.04	1.62	3.29	8.35	-	18.28
6	Đập dâng Lắc Chiêu	278.08	-	0.79	1.23	5.51	7.54	1.82	0.79	1.23	2.49	6.33	-	13.87
7	Kênh mương Ruộng Tre	1,014.25	-	2.89	4.49	20.11	27.49	6.63	2.88	4.49	9.09	23.09	-	50.58
8	Đập Bàu Dục	93.36	6.55	0.27	0.41	1.85	9.08	0.61	0.26	0.41	0.84	2.13	-	11.21
9	Đập Bàu Tra	99.52	0.19	0.28	0.44	1.97	2.89	0.65	0.28	0.44	0.89	2.27	-	5.15
VI	Thống Nhất	2,124.75	0.20	6.05	9.40	42.14	57.78	13.89	6.03	9.40	19.05	48.37	-	106.15
1	Đập Cây Da	253.74	1.05	0.72	1.12	5.03	7.93	1.66	0.72	1.12	2.28	5.78	-	13.70
2	Đập Ba Cao	86.76	0.33	0.25	0.38	1.72	2.69	0.57	0.25	0.38	0.78	1.98	-	4.66
3	Đập Tân Nghĩa 1	30.56	0.83	0.09	0.14	0.61	1.65	0.20	0.09	0.14	0.27	0.70	-	2.35
4	Đập Tân Nghĩa 2	358.98	0.57	1.02	1.59	7.12	10.30	2.35	1.02	1.59	3.22	8.17	-	18.47
5	Đập Cầu Cường	242.72	2.97	0.69	1.07	4.81	9.55	1.59	0.69	1.07	2.18	5.53	-	15.07
6	Đập Cầu Máng	88.12	0.14	0.25	0.39	1.75	2.53	0.58	0.25	0.39	0.79	2.01	-	4.54
7	Đập Ông Nhì	53.36	0.27	0.15	0.24	1.06	1.71	0.35	0.15	0.24	0.48	1.21	-	2.93
8	Đập Ông Sinh	79.40	0.30	0.23	0.35	1.57	2.45	0.52	0.23	0.35	0.71	1.81	-	4.26
9	Đập Bình	131.22	0.30	0.37	0.58	2.60	3.85	0.86	0.37	0.58	1.18	2.99	-	6.84
10	Đập Ông Thọ		0.30	0.84		5.85								

TT	Tên công trình	Tổng diện tích (ha)	Vụ Đông Xuân						Vụ Hè Thu					Cấp nước SH, công nghiệp	Tổng cộng cả năm
			Lúa	Rau, màu	Cây ăn trái, cây CN dài ngày	Thủy sản	Tổng cộng	Lúa	Rau, màu	Cây ăn trái, cây CN dài ngày	Thủy sản	Tổng cộng			
		295.02			1.30			8.29	1.93	0.84	1.30	2.65	6.72	-	15.01
11	Đập Tân Yên	174.00	-	0.50	0.77	3.45	4.72	1.14	0.49	0.77	1.56	3.96	-	8.68	
12	Đập Cầu Quay	198.61	-	0.57	0.88	3.94	5.38	1.30	0.56	0.88	1.78	4.52	-	9.90	
13	Đập Suối Mù	132.26	-	0.38	0.58	2.62	3.58	0.86	0.38	0.58	1.19	3.01	-	6.60	
VII	Trăng Bom	4,345.34	-	12.37	19.22	86.18	117.76	28.41	12.33	19.22	38.97	98.92	-	216.69	
1	Hồ Sông Máy	2,346.94	-	6.68	10.38	46.54	63.60	15.35	6.66	10.38	21.05	53.43	0.24	117.27	
2	Hồ Bà Long	140.00	-	0.40	0.62	2.78	3.79	0.92	0.40	0.62	1.26	3.19	-	6.98	
3	Đập Gia Tôn	131.59	-	0.37	0.58	2.61	3.57	0.86	0.37	0.58	1.18	3.00	-	6.56	
4	Đập Suối Dầu	139.72	-	0.40	0.62	2.77	3.79	0.91	0.40	0.62	1.25	3.18	-	6.97	
5	Đập Hưng Long	156.60	-	0.45	0.69	3.11	4.24	1.02	0.44	0.69	1.40	3.57	-	7.81	
6	Đập Bàu Hàm	752.14	-	2.14	3.33	14.92	20.38	4.92	2.13	3.33	6.74	17.12	-	37.51	
7	Hồ Thanh Niên	444.61	-	1.27	1.97	8.82	12.05	2.91	1.26	1.97	3.99	10.12	-	22.17	
8	Đập Đòn Gánh	233.73	-	0.67	1.03	4.64	6.33	1.53	0.66	1.03	2.10	5.32	-	11.66	
VIII	Vĩnh Cửu	4,317.52	-	12.29	19.10	85.62	117.01	28.23	12.25	19.10	38.72	98.29	-	215.30	
1	Trạm bơm Bình Hòa 1	357.70	-	1.02	1.58	7.09	9.69	2.34	1.01	1.58	3.21	8.14	-	17.84	
2	Trạm bơm Bình Hòa 2	252.29	-	0.72	1.12	5.00	6.84	1.65	0.72	1.12	2.26	5.74	-	12.58	
4	Trạm bơm Bình Phước	362.10	-	1.03	1.60	7.18	9.81	2.37	1.03	1.60	3.25	8.24	-	18.06	
5	Trạm bơm Bình Lục	198.45	-	0.56	0.88	3.94	5.38	1.30	0.56	0.88	1.78	4.52	-	9.90	

TT	Tên công trình	Tổng diện tích (ha)	Vụ Đông Xuân					Vụ Hè Thu					Cấp nước SH, công nghiệp	Tổng cộng cả năm
			Lúa	Rau, màu	Cây ăn trái, cây CN dài ngày	Thủy sản	Tổng cộng	Lúa	Rau, màu	Cây ăn trái, cây CN dài ngày	Thủy sản	Tổng cộng		
6	Trạm bơm Tân Triều	215.86	-	0.61	0.95	4.28	5.85	1.41	0.61	0.95	1.94	4.91	-	10.76
7	Trạm bơm Lợi Hòa	559.31	-	1.59	2.47	11.09	15.16	3.66	1.59	2.47	5.02	12.73	-	27.89
8	Trạm bơm Long Chiến	363.81	2.81	1.04	1.61	7.22	12.67	2.38	1.03	1.61	3.26	8.28	-	20.95
9	Trạm bơm Thiện Tân 1	324.57	0.17	0.92	1.44	6.44	8.97	2.12	0.92	1.44	2.91	7.39	-	16.36
10	Trạm bơm Thiện Tân 2	182.59	0.19	0.52	0.81	3.62	5.14	1.19	0.52	0.81	1.64	4.16	-	9.30
11	Trạm bơm Thiện Tân 3	106.48	0.27	0.30	0.47	2.11	3.15	0.70	0.30	0.47	0.95	2.42	-	5.58
12	Trạm bơm Tân An	304.88	1.25	0.87	1.35	6.05	9.51	1.99	0.86	1.35	2.73	6.94	-	16.45
13	Trạm bơm Đại An	275.66	0.83	0.78	1.22	5.47	8.30	1.80	0.78	1.22	2.47	6.28	-	14.58
14	Hồ Mo Nang	273.04	0.10	0.78	1.21	5.41	7.50	1.79	0.77	1.21	2.45	6.22	-	13.71
15	Trạm bơm Trị An 1	291.40	8.69	0.83	1.29	5.78	16.59	1.91	0.83	1.29	2.61	6.63	-	23.22
16	Trạm bơm Hiếu Liêm	249.38	8.69	0.71	1.10	4.95	15.45	1.63	0.71	1.10	2.24	5.68	-	21.13
IX	Nhon Trạch	6365.44	1.20	18.11	28.15	126.24	173.71	41.62	18.06	28.15	57.08	144.91	-	318.62
1	Hệ thống thủy lợi Ông Kèo	4,692.00	0.75	13.35	20.75	93.05	127.90	30.68	13.31	20.75	42.07	106.82	-	234.72
2	Kênh Mả Voi	125.98	0.94	0.36	0.56	2.50	4.35	0.82	0.36	0.56	1.13	2.87	-	7.22
3	Kênh tiêu Hiệp Phước	191.06	0.53	0.54	0.85	3.79	5.70	1.25	0.54	0.85	1.71	4.35	-	10.05
4	Bờ bao Phú Hội	396.98	0.24	1.13	1.76	7.87	11.00	2.60	1.13	1.76	3.56	9.04	-	20.04
5	Bờ bao Phú Hữu	131.24	0.80	0.37	0.58	2.60	4.36	0.86	0.37	0.58	1.18	2.99	-	7.34
6	Bờ bao Đại Phước	212.25	0.79	0.60		4.21								

[illegible]